CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Armephaco

Ngày 30/09/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q3/24
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.0| -24.5%

LN thuần
Q3/24
0.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.17| 24.2%

LN sau thuế
Q3/24
0.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.17| 44.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE (TTM)
Q3/24

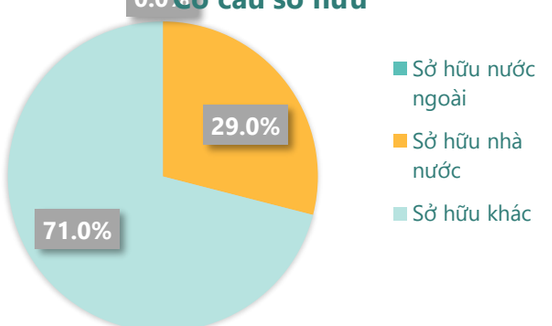
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	278
P/E	42.8

DT thuần
9T 2024
671
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2024
3.71
tỷ VNĐ

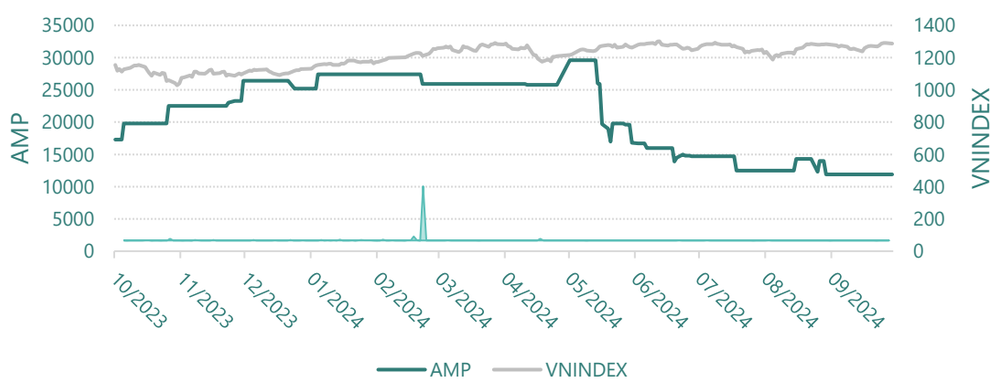
LN sau thuế
9T 2024
2.45
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

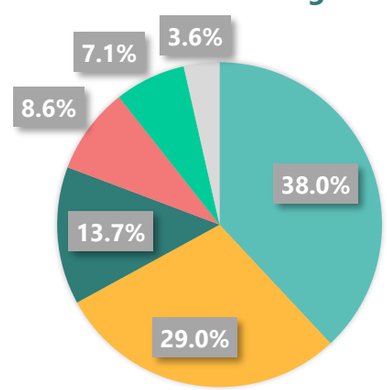


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

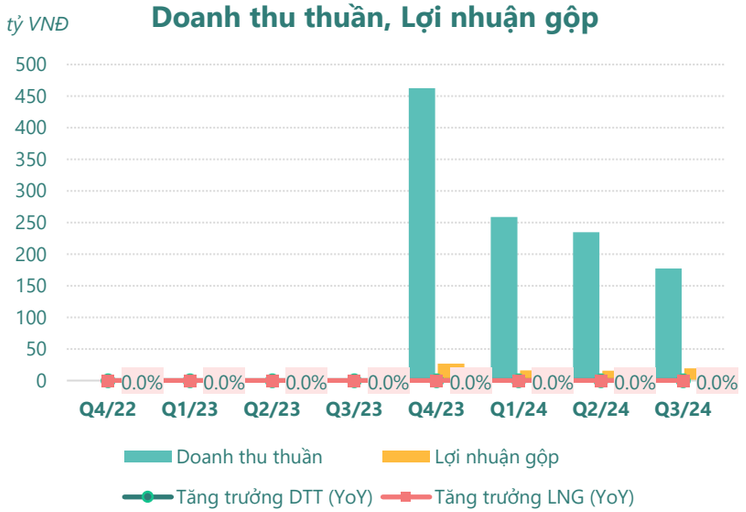


- Lê Minh Thắng
- Bộ Quốc phòng
- Nguyễn Anh Dũng
- Nguyễn Thị Hương (Phó Tổng giám đốc)
- Tổng CTCP Bảo hiểm Hàng Không
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

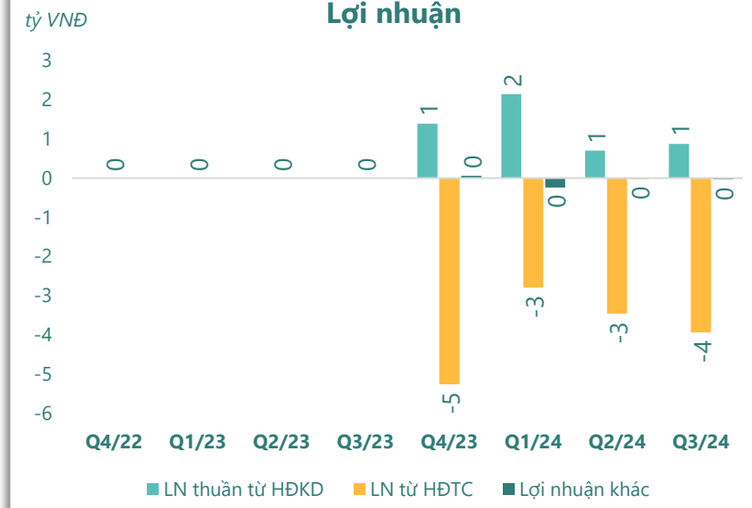
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



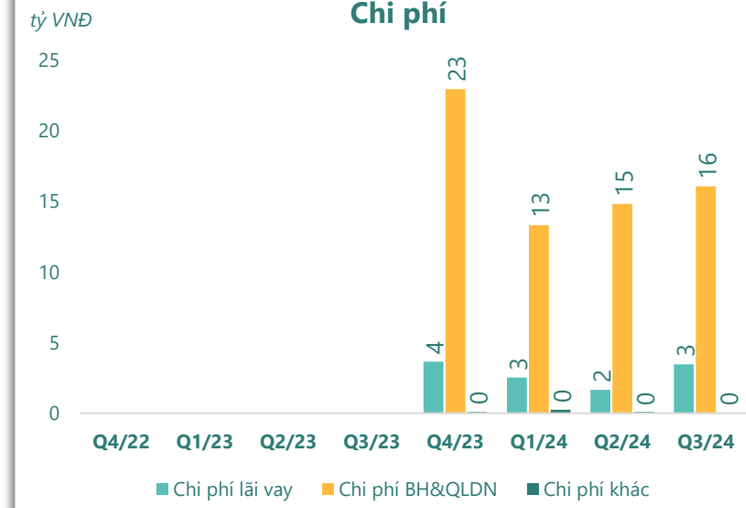
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



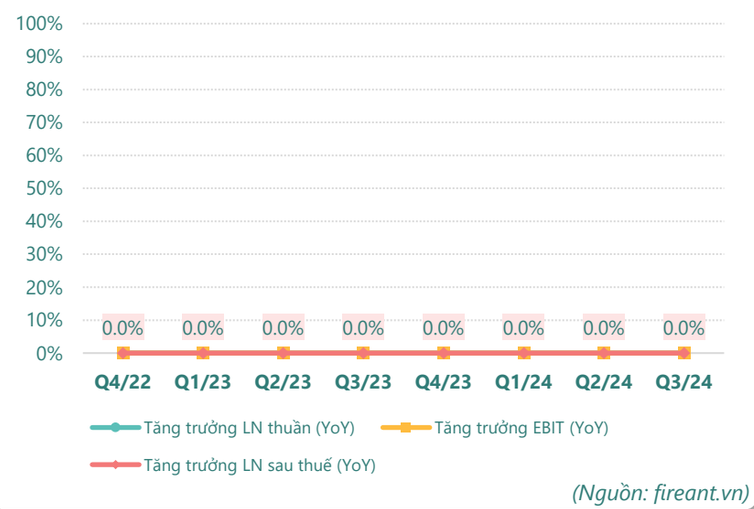
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



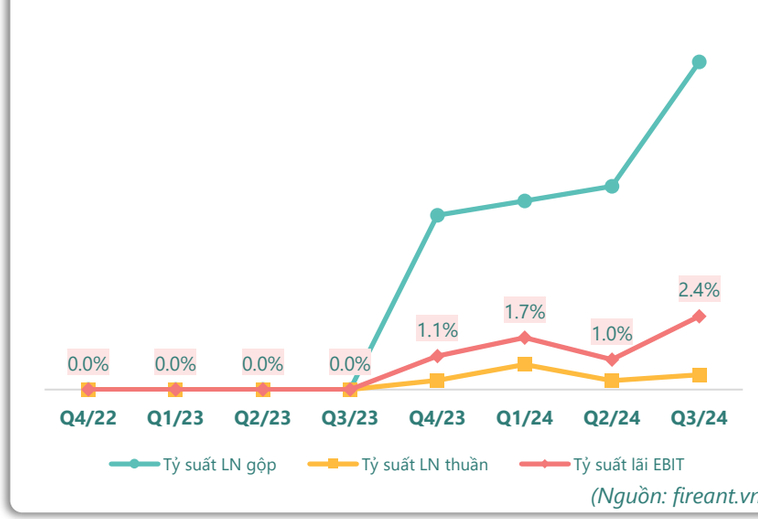
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



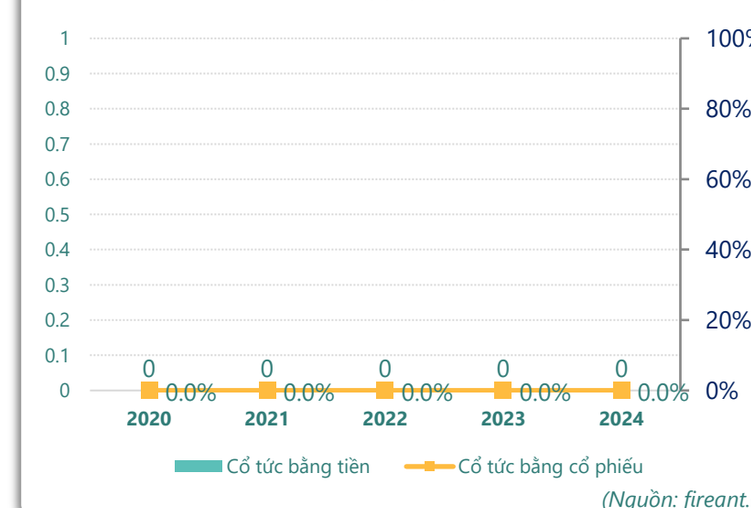
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

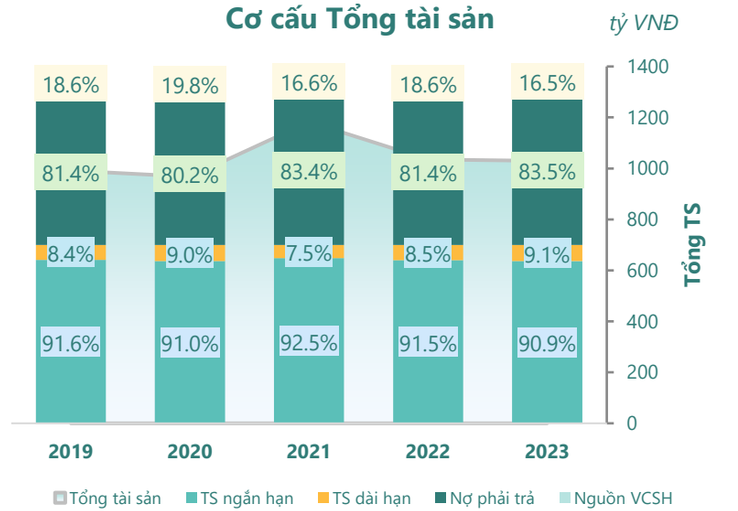
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

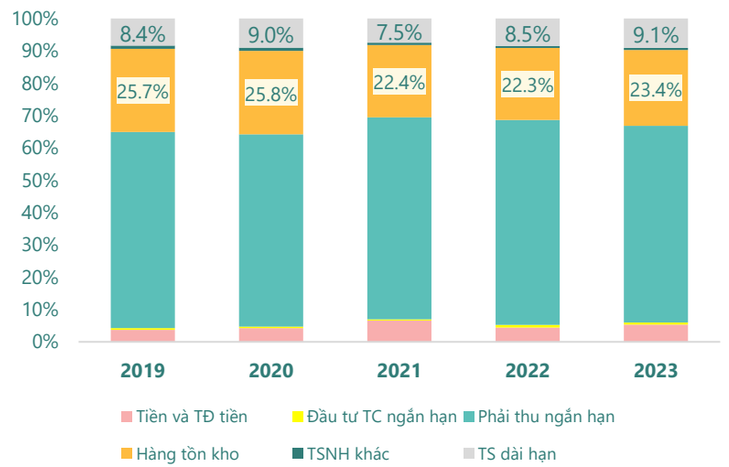
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



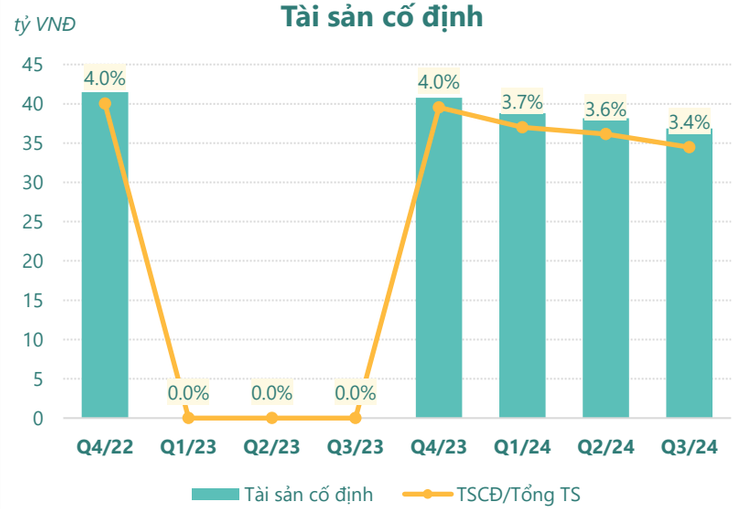
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



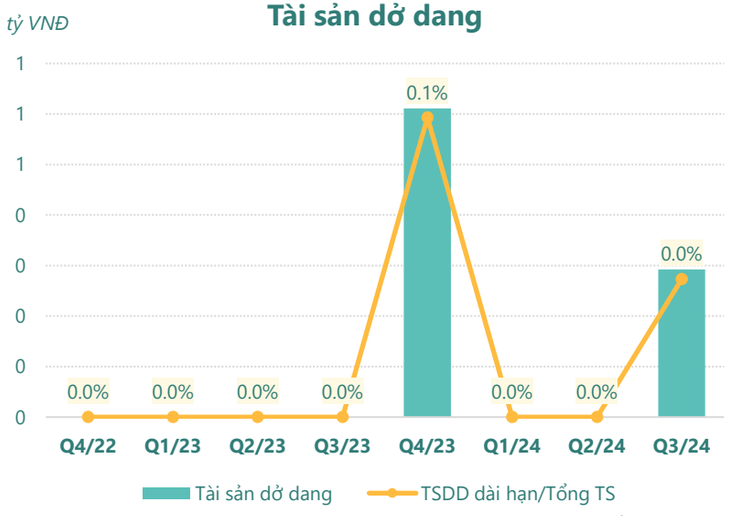
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



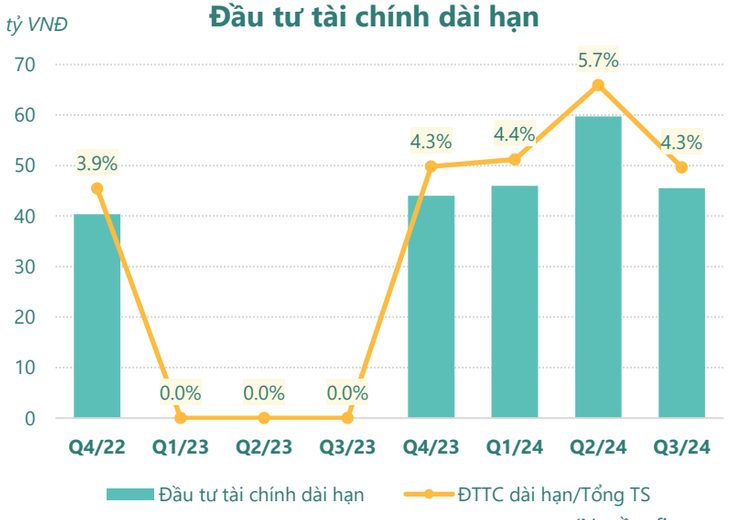
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



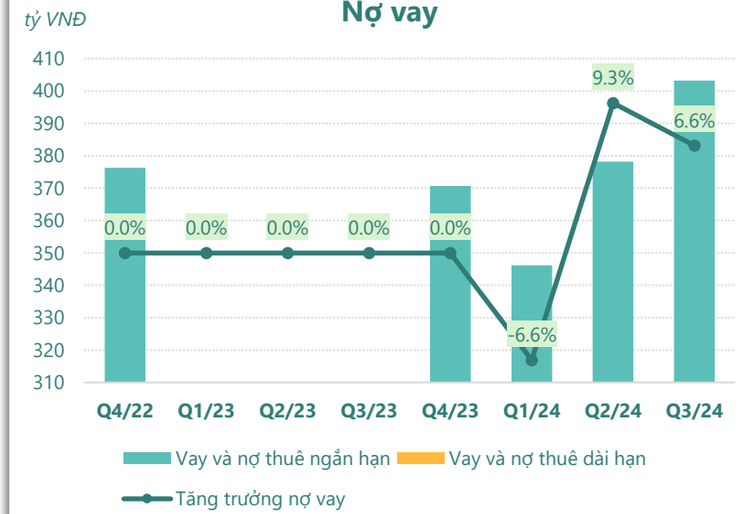
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

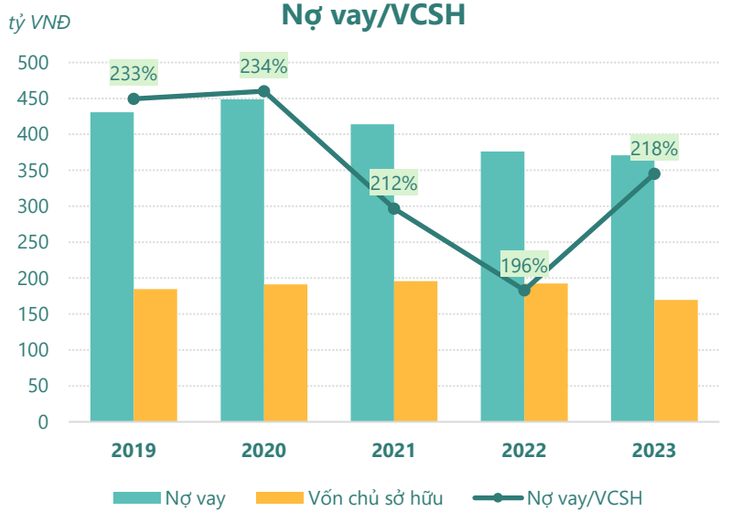
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

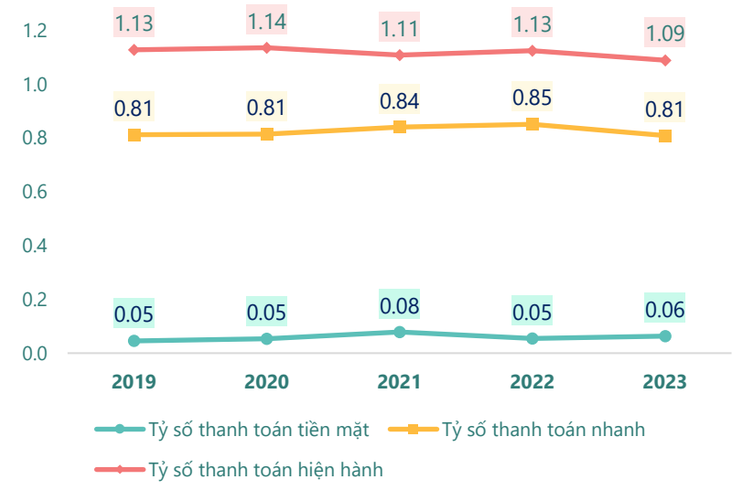
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



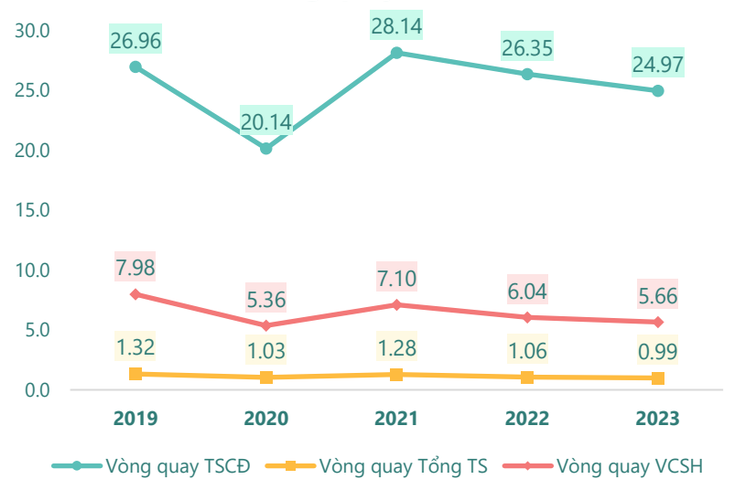
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



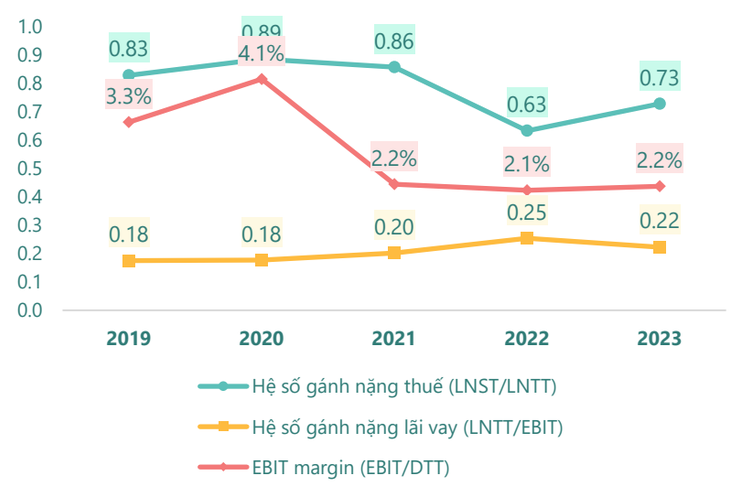
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



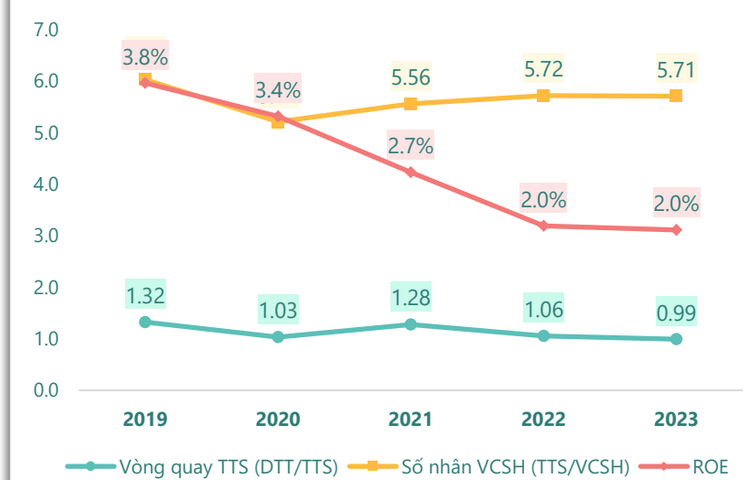
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



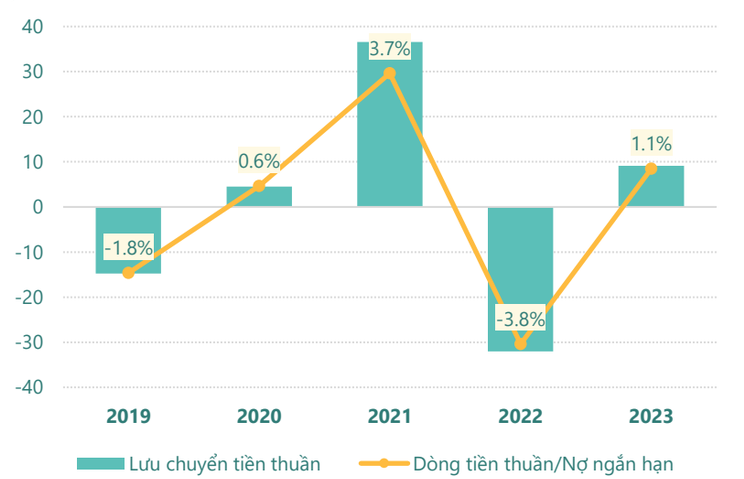
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**177**			**671**		
Giá vốn hàng bán	158			620		
Lợi nhuận gộp	19.2			51.1		
Doanh thu HĐTC	0.26			0.45		
Chi phí TC	4.19			10.6		
Chi phí lãi vay	3.46			7.65		
LN trong công ty LKLD	**1.68**			**7.03**		
Chi phí bán hàng	7.21			18.7		
Chi phí QLDN	**8.88**			**25.5**		
LN thuần từ HĐKD	0.87			3.71		
Lợi nhuận khác	**-0.03**			**-0.29**		
LN trước thuế	0.84			3.42		
Lợi nhuận sau thuế	**0.54**			**2.45**		
LNST của CĐ cty mẹ	**0.54**			**2.45**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	61.1	-7.51	-45.7	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-2.27	0.07	-5.37	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-11.4	-24.5	68.0	13.6
Tiền đầu kỳ	0	0	6.50	53.9	21.9	34.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**47.4**	**-32.0**	**16.9**	**-28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	53.9	21.9	39.7	6.64

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,070**	**1,030**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	977	936	4.3%
Tiền và tương đương tiền	6.64	54.7	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	7.03	69.7%
Phải thu ngắn hạn	681	627	8.7%
Hàng tồn kho	267	241	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	6.89	52.0%
Tài sản dài hạn	**93.3**	**94.0**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	1.83	2.84	-35.5%
Tài sản cố định	36.9	40.6	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.29	0.61	-52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	45.5	44.8	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**8.77**	**5.15**	**70.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	890	860	3.4%
Nợ ngắn hạn	**889**	**859**	**3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	403	371	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	261	289	-10.0%
Nợ dài hạn	1.09	0.93	16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**180**	**170**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**180**	**170**	**6.2%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)